

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính quý 1 năm 2011*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

## MỤC LỤC

*Trang*

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2011

|                                      |        |
|--------------------------------------|--------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 3 - 5  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 7 - 8  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 - 25 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã Số</b> | <b>Thuyết Minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>433,108,374,241</b> | <b>428,359,959,139</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>3</b>           | <b>4,475,768,739</b>   | <b>24,292,555,330</b>  |
| 1. Tiền                                        |              |                    | 4,475,768,739          | 24,292,555,330         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  |              |                    |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   | <b>4</b>           | <b>20,331,249,600</b>  | <b>20,313,229,600</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121          |                    | 22,152,498,209         | 22,134,478,209         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129          |                    | (1,821,248,609)        | (1,821,248,609)        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>188,082,577,434</b> | <b>185,324,025,898</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131          |                    | 153,446,390,804        | 163,298,635,691        |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132          |                    | 42,355,486,330         | 29,744,689,907         |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135          |                    | 893,953,850            | 893,953,850            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139          |                    | (8,613,253,550)        | (8,613,253,550)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | <b>5</b>           | <b>203,818,960,412</b> | <b>184,239,857,741</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                    | 203,818,960,412        | 184,239,857,741        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   | <b>6</b>           | <b>16,399,818,056</b>  | <b>14,190,290,570</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                    |                        |                        |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158          |                    | 16,399,818,056         | 14,190,290,570         |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>223,762,051,651</b> | <b>217,445,583,533</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>26,304,161,225</b>  | <b>27,375,823,995</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 7           | 23,365,884,366         | 24,378,961,537         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 59,598,349,658         | 59,598,349,658         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (36,232,465,292)       | (35,219,388,121)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 9           | 2,938,276,859          | 2,996,862,458          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 4,686,848,000          | 4,686,848,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (1,748,571,141)        | (1,689,985,542)        |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> | 10          | <b>48,169,001,493</b>  | <b>48,531,749,023</b>  |
| - Nguyên giá                                   |            |             | 52,257,110,810         | 52,257,110,810         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       |            |             | (4,088,109,317)        | (3,725,361,787)        |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>147,751,936,134</b> | <b>139,884,116,637</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      |            | 11.1        | 141,951,936,134        | 134,084,116,637        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     |            | 11.2        | 1,300,000,000          | 1,300,000,000          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         |            | 11.3        | 4,500,000,000          | 4,500,000,000          |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1,536,952,799</b>   | <b>1,653,893,878</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 1,289,003,339          | 1,405,944,418          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 247,949,460            | 247,949,460            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |            |             | <b>656,870,425,892</b> | <b>645,805,542,672</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>402,895,630,073</b> | <b>399,706,878,137</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>344,437,744,081</b> | <b>340,881,001,235</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | 13          | 150,033,319,546        | 144,531,343,618        |
| 2. Phải trả người bán                  | 312        |             | 87,274,467,038         | 96,444,703,850         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 12,477,719,289         | 9,079,038,064          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | 14          | 25,068,600,915         | 27,571,691,353         |
| 5. Phải trả người lao động             | 315        |             | 2,168,357,110          | 4,432,967,291          |
| 6. Chi phí phải trả                    | 316        | 15          | 46,736,279,122         | 33,830,078,663         |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | 16          | 18,784,978,353         | 22,511,255,688         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 323        |             | 1,894,022,708          | 2,479,922,708          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>58,457,885,992</b>  | <b>58,825,876,902</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác               |            |             | 6,966,232,304          | 6,992,818,214          |
| 2. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | 17          | 51,405,524,000         | 51,742,119,000         |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             | 86,129,688             | 90,939,688             |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>253,974,795,819</b> | <b>246,098,664,535</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>253,974,795,819</b> | <b>246,098,664,535</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        | 18          | 124,657,150,000        | 124,657,150,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 77,142,009,600         | 77,142,009,600         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 13,480,100,370         | 13,480,100,370         |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 5,387,063,890          | 5,387,063,890          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 33,308,471,959         | 25,432,340,675         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |            |             | <b>656,870,425,892</b> | <b>645,805,542,672</b> |

Văn Minh Hoàng

Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 04 năm 2011



Lê Văn Chính  
Tổng giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Chỉ Tiêu                                                                         | Mã số     | TM    | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01        | VI.01 | 71,165,988,586        | 56,960,343,996        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02        | VI.02 |                       | -                     |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>             | <b>10</b> |       | <b>71,165,988,586</b> | <b>56,960,343,996</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11        | VI.03 | 60,458,469,559        | 43,646,348,514        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>        | <b>20</b> |       | <b>10,707,519,027</b> | <b>13,313,995,482</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21        | VI.04 | 629,933,121           | 784,125,386           |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22        | VI.05 | 1,459,073,962         | 1,472,979,054         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                      | 23        |       | 1,459,044,262         | 1,471,559,534         |
| 8 Chi phí bán hàng                                                               | 24        | VI.06 | 194,412,124           | -                     |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 25        | VI.07 | 1,817,636,822         | 2,408,903,000         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}</b> | <b>30</b> |       | <b>7,866,329,240</b>  | <b>10,216,238,814</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31        | VI.08 | 10,219,784            | 83,406,189            |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32        | VI.09 | 417,740               | 120,973,630           |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)</b>                                          | <b>40</b> |       | <b>9,802,044</b>      | <b>(37,567,441)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                      | <b>50</b> |       | <b>7,876,131,284</b>  | <b>10,178,671,373</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51        | VI.10 | 1,969,032,821         | 2,544,667,843         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52        |       |                       |                       |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>          | <b>60</b> |       | <b>5,907,098,463</b>  | <b>7,634,003,530</b>  |



Văn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng  
Ngày 24 tháng 04 năm 2011



Lê Văn Chính  
Tổng giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 QUÝ 1 - NĂM 2011  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam.

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số | Th. Minh | NĂM 2011       |                   | NĂM 2010       |                   |
|----------------------------------------------------------|-------|----------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
|                                                          |       |          | Quý 1          | Lũy kế từ đầu năm | Quý 1          | Lũy kế từ đầu năm |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ                  | 01    | 19       | 71,165,988,586 | 71,165,988,586    | 56,960,343,996 | 376,622,208,307   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 02    |          |                |                   |                |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 10    |          | 71,165,988,586 | 71,165,988,586    | 56,960,343,996 | 376,622,208,307   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                      | 11    | 20       | 60,458,469,559 | 60,458,469,559    | 43,646,348,514 | 319,871,881,240   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 20    |          | 10,707,519,027 | 10,707,519,027    | 13,313,995,482 | 56,750,327,067    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21    | 21       | 629,933,121    | 629,933,121       | 784,125,386    | 2,945,901,924     |
| 7. Chi phí tài chính                                     | 22    | 22       | 1,459,073,962  | 1,459,073,962     | 1,472,979,054  | 11,398,800,353    |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả                             | 23    |          | 1,459,044,262  | 1,459,044,262     | 1,471,559,534  | 10,098,152,553    |
| 8. Chi phí bán hàng                                      | 24    |          | 194,412,124    | 194,412,124       |                | 126,773,899       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 25    |          | 1,817,636,822  | 1,817,636,822     | 2,408,903,000  | 11,392,824,362    |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                    | 30    |          | 7,866,329,240  | 7,866,329,240     | 10,216,238,814 | 36,777,830,377    |
| 11. Thu nhập khác                                        | 31    |          | 10,219,784     | 10,219,784        | 83,406,189     | 846,097,205       |
| 12. Chi phí khác                                         | 32    |          | 417,740        | 417,740           | 120,973,630    | 838,034,882       |
| 13. Lợi nhuận khác                                       | 40    |          | 9,802,044      | 9,802,044         | (37,567,441)   | 8,062,323         |
| 14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45    |          |                |                   |                |                   |
| 15. Tổng lợi nhuận trước thuế                            | 50    |          | 7,876,131,284  | 7,876,131,284     | 10,178,671,373 | 36,785,892,700    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51    |          | 1,969,032,821  | 1,969,032,821     | 2,544,667,843  | 9,309,920,538     |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                           | 52    |          |                |                   |                |                   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN                              | 60    |          | 5,907,098,463  | 5,907,098,463     | 7,634,003,530  | 27,475,972,162    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70    |          |                |                   |                |                   |

NGƯỜI LẬP

*Bùi Thị Hồng Nga*

Bùi Thị Hồng Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Văn Minh Hoàng*

Văn Minh Hoàng



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lê Văn Chính*  
 TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                          | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                 |           |             |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b> |             | <b>7.876.131.284</b>    | <b>10.178.671.373</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                   | 02        |             | 1.434.410.300           | 1.401.206.253           |
| - Các khoản dự phòng                                                                              | 03        |             |                         |                         |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             |                         |                         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                 | 06        |             | 1.459.073.962           | 1.472.979.054           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |             | <b>10.769.615.546</b>   | <b>13.052.856.680</b>   |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (4.968.079.022)         | (23.195.070.742)        |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (19.579.102.671)        | (19.109.553.620)        |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 3.215.872.083           | (39.548.442.412)        |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 116.941.079             | (3.617.526.691)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 13        |             | (1.459.073.962)         | (1.472.979.054)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 14        |             | (4.601.791.075)         | (7.513.443.577)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 15        |             |                         | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | (590.710.000)           | (1.577.904.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                              | <b>20</b> |             | <b>(17.096.328.022)</b> | <b>(82.982.063.416)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                    |           |             |                         |                         |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21        |             |                         |                         |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22        |             |                         | -                       |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23        |             |                         | (92.100.000.000)        |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24        |             |                         | 75.600.000.000          |
| - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25        |             | (7.885.839.497)         | (14.687.597.689)        |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                     | 26        |             |                         | 484.416.762             |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27        |             |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                  | <b>30</b> |             | <b>(7.885.839.497)</b>  | <b>(30.703.180.927)</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 1 năm 2011

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Kỳ này                  | Kỳ trước                |
|---------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>            |           |             |                         |                         |
| - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             |                         | 88.665.200.000          |
| - Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        |             | 38.632.154.860          | 16.394.946.923          |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (33.466.773.932)        | (13.012.962.002)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             |                         | (6.465.360.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>           | <b>40</b> |             | <b>5.165.380.928</b>    | <b>85.581.824.921</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                         | <b>50</b> |             | <b>(19.816.786.591)</b> | <b>(28.103.419.422)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                        | <b>60</b> |             | <b>24.292.555.330</b>   | <b>38.696.837.748</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                       | <b>70</b> | <b>3</b>    | <b>4.475.768.739</b>    | <b>10.593.418.326</b>   |



Văn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng  
Ngày 24 tháng 04 năm 2011



Lê Văn Chính  
Tổng giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Chương Dương là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Xây dựng thuộc Tổng Công Ty Xây dựng số 1 theo quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 03 năm 2010.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV. Sản xuất, kinh doanh, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội-ngoại thất công trình. Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng. Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị. Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Công ty có trụ sở tại 225 Bến Chương Dương, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống kế toán và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

#### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán đăng ký áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### *Cơ sở lập báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các xí nghiệp của Công ty hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các xí nghiệp. Doanh thu và số dư giữa văn phòng Công ty và các xí nghiệp được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

#### *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

#### *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản thu tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, chi phí thu mua. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

#### **Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm giá mua cộng chi phí vận chuyển, lắp đặt. Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 6 – 30 năm |
| Máy móc thiết bị          | 3 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải       | 6 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 – 10 năm |
| Quyền sử dụng đất         | 20 năm     |

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                              |        |
|------------------------------|--------|
| Quyền sử dụng đất và nhà cửa | 30 năm |
|------------------------------|--------|

#### **Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHUÔNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

#### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### ***Các khoản đầu tư chứng khoán***

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### ***Chi phí trả trước dài hạn***

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, lợi thế thương mại được phân bổ dần từ 2 năm đến 10 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ***Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản công nợ dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ tài sản và công nợ ngắn hạn được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

##### ***Các khoản phải trả và trích trước***

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### ***Chi phí lãi vay***

Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và xây dựng tài sản cố định cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định.
- Chi phí lãi vay liên quan đến các dự án đầu tư bất động sản được hạch toán vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi phát sinh doanh thu từ việc bán các sản phẩm từ các dự án bất động sản.

##### ***Ghi nhận doanh thu***

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

##### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

##### ***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

#### 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

###### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

###### *Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

##### *Thuế*

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế phải nộp được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho nhà nước, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

#### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ             |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                   | 1.134.465.018        | 9.049.107.375         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.341.303.721        | 15.243.447.955        |
| Tiền gửi VND               | 3.336.721.178        | 15.238.865.412        |
| Tiền gửi USD               | 4.582.543            | 4.582.543             |
| Các khoản tương đương tiền |                      |                       |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>4.475.768.739</b> | <b>24.292.555.330</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     | <b>Số lượng</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số lượng</b> | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| <b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>                     |                 | <b>4.782.998.209</b>  |                 | <b>4.764.978.209</b>  |
| Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)                | 8.000           | 374.935.000           | 8.000           | 374.935.000           |
| Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam REE                | 14.960          | 492.984.000           | 14.960          | 492.984.000           |
| Công ty CP Cấp & Vật liệu viễn thông SAM            | 3.600           | 176.642.000           | 3.600           | 176.642.000           |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)             | 28.957          | 507.853.724           | 28.957          | 507.853.724           |
| Công ty CP phân đạm & hóa chất dầu khí (DPM)        | 5.000           | 239.979.000           | 5.000           | 239.979.000           |
| Tổng công ty bảo hiểm dầu khí Việt Nam (PVI)        | 4.050           | 112.053.250           | 4.050           | 112.053.250           |
| Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)                    | 5.000           | 87.718.750            | 5.000           | 87.718.750            |
| Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn (BKC)                 | -               | -                     | -               | -                     |
| Tập đoàn Bảo Việt (BVH)                             | -               | -                     | -               | -                     |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)                   | 14.400          | 341.476.800           | 14.400          | 341.476.800           |
| Công ty CP Xi măng Hoàng Mai (HOM)                  | 6.000           | 105.289.800           | 6.000           | 105.289.800           |
| Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy sản (ICF)    | 4.730           | 92.551.230            | 4.730           | 92.551.230            |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (PPC)            | 3.000           | 86.659.200            | 3.000           | 86.659.200            |
| Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVF)    | 17.000          | 673.329.125           | 17.000          | 673.329.125           |
| Công ty CP vận tải dầu khí (PVT)                    | 23.100          | 328.127.630           | 23.100          | 328.127.630           |
| Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX) | 3.699           | 36.989.700            | 3.699           | 36.989.700            |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (SGT)  | -               | -                     | -               | -                     |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)               | 24.000          | 666.884.000           | 24.000          | 666.884.000           |
| Công ty CP chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)         | 6.000           | 156.315.000           | 6.000           | 156.315.000           |
| Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)          | 7.265           | 303.210.000           | 5.463           | 285.190.000           |
| <b>Trái phiếu</b>                                   |                 | <b>68.000.000</b>     |                 | <b>68.000.000</b>     |
| Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam REE                | 68              | 68.000.000            | 68              | 68.000.000            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                           |                 | <b>17.301.500.000</b> |                 | <b>17.301.500.000</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                    |                 | <b>22.152.498.209</b> |                 | <b>22.134.478.209</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

#### 5. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                            | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 8.203.849.374          | 3.033.720.534          |
| Công cụ dụng cụ                     | 843.954.909            | 417.129.657            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 194.771.156.129        | 180.789.007.550        |
| + Công trình xây dựng               | 31.187.836.332         | 26.430.983.540         |
| + Dự án bất động sản                | 163.583.319.797        | 154.358.024.010        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>203.818.960.412</b> | <b>184.239.857.741</b> |

#### 6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU         | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng          | 15.980.436.723        | 13.840.909.237        |
| Ký quỹ, ký cược  | 419.381.333           | 349.381.333           |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>16.399.818.056</b> | <b>14.190.290.570</b> |

#### 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                      | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 4.686.848.000     | 4.686.848.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | 4.686.848.000     | 4.686.848.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.689.985.542     | 1.689.985.542 |
| Khấu hao trong kỳ             | 58.585.599        | 58.585.599    |
| Số dư cuối kỳ                 | 1.748.571.141     | 1.748.571.141 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 2.996.862.458     | 2.996.862.458 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 2.938.276.859     | 2.938.276.859 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: đồng Việt Nam

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng      |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                     |                        |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 15.030.856.301            | 23.834.903.817      | 19.575.084.653         | 1.157.504.887      | 59.598.349.658 |
| Mua trong kỳ                  | -                         | -                   | -                      | -                  | -              |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                   | -                      | -                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 15.030.856.301            | 23.834.903.817      | 19.575.084.653         | 1.157.504.887      | 59.598.349.658 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                     |                        |                    |                |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.997.030.606             | 16.456.678.285      | 9.985.095.904          | 780.583.326        | 35.219.388.121 |
| Khấu hao trong kỳ             | 150.206.748               | 385.776.268         | 446.366.886            | 30.727.269         | 1.013.077.171  |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | -                   | -                      | -                  | -              |
| Số dư cuối kỳ                 | 8.147.237.354             | 16.842.454.553      | 10.431.462.790         | 811.310.595        | 36.232.465.292 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                     |                        |                    |                |
| Tại ngày đầu kỳ               | 7.033.825.695             | 7.378.225.532       | 9.589.988.749          | 376.921.561        | 24.378.961.537 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 6.883.618.947             | 6.992.449.264       | 9.143.621.863          | -                  | 23.365.884.366 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

#### 9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Khoản mục                                      | Số cuối kỳ     | Tăng trong kỳ | Số đầu kỳ      |
|------------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>          |                |               |                |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     | 52.257.110.810 | 0             | 52.257.110.810 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                |               |                |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     | 4.088.109.317  | 362.747.530   | 3.725.361.787  |
| <b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b> |                |               |                |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                     | 48.169.001.493 |               | 48.531.749.023 |

#### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

##### 10.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                              | Tỷ lệ vốn tham gia | Số cuối kỳ             | Tỷ lệ vốn tham gia | Số đầu kỳ              |
|-------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| Công ty TNHH TM Chương Dương (1)                      | 100%               | 20.000.000.000         | 100%               | 20.000.000.000         |
| Công ty TNHH XD Chương Dương số Một (2)               | 65%                | 1.300.000.000          | 65%                | 1.300.000.000          |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương (3)  | 80%                | 128.908.967            | 80%                | 128.908.967            |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Thuận Thành Phát (4) | 100%               | 120.390.100.886        | 100%               | 112.522.281.389        |
| Công ty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn (5)              | 90%                | 132.926.281            | 90%                | 132.926.281            |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |                    | <b>141.951.936.134</b> |                    | <b>134.084.116.637</b> |

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty đã góp đủ vốn.

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty đã góp đủ vốn.

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 80% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty đã góp 128.908.967 đồng chiếm 12,8% vốn điều lệ.

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 93,3% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty đã góp 120.390.100.886 đồng chiếm 80,26% vốn điều lệ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 90% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty đã góp 128.908.967 đồng chiếm 6,45% vốn điều lệ.

#### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

##### 10.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                     | Tỷ lệ vốn tham gia | Số cuối kỳ           | Tỷ lệ vốn tham gia | Số đầu kỳ            |
|------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Thập Nam Việt (*) | 30%                | 1.300.000.000        | 30%                | 1.300.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>             |                    | <b>1.300.000.000</b> |                    | <b>1.300.000.000</b> |

(\*) Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thập Nam Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5 tỷ đồng, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 30% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2011 Công ty đã góp 1.300.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 40,86% vốn thực tế đã góp và chiếm 26% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thập Nam Việt.

##### 10.3 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                   | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty cổ phần BOT Cầu Đồng Nai           | 4.000.000.000        | 4.000.000.000        |
| Công ty cổ phần Thủy Điện Srok Miêng IDICO | 500.000.000          | 500.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>4.500.000.000</b> | <b>4.500.000.000</b> |

#### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU             | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ            |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ      | 1.179.003.339        | 1.285.944.418        |
| Lợi thế doanh nghiệp | 110.000.000          | 120.000.000          |
| Chi phí lãi vay      | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>1.289.003.339</b> | <b>1.405.944.418</b> |

#### 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai (1) | 34.478.389.946         | 34.479.743.618         |
| Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 3 (2)         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 11 (3)        | 28.243.066.600         | 30.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (4)        | 77.286.063.000         | 70.000.000.000         |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 16)  | 25.800.000             | 51.600.000             |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>150.033.319.546</b> | <b>144.531.343.618</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

- (1) Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Đồng Nai lãi suất từ 1,41%/tháng. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp và trả tiền lương công nhân công trình, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.
- (2) Vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 3 với lãi suất khoảng 1,41%/tháng, mục đích vay là thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp. Tài sản thế chấp là BĐS tại địa chỉ số 100/6 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, Tp. HCM, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng..
- (3) Vay Ngân hàng NN & PTNT - Chi Nhánh 11 với lãi suất khoảng 1,41%/tháng, mục đích vay là thanh toán tiền vật tư & khối lượng các gói thầu của dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương . Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tỷ đồng mở tại Ngân hàng, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.
- (4) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín với lãi suất khoảng 14,5%/năm, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Tài sản thế chấp là 02 BĐS tọa lạc tại 225 Bến Chương Dương, Quận 1, Tp. HCM, thời hạn vay 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 6.566.470.189         | 9.232.338.456         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 17.829.834.884        | 17.829.834.884        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 522.453.436           | 356.643.829           |
| Các loại thuế khác         | 149.842.406           | 152.874.184           |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>25.068.600.915</b> | <b>27.571.691.353</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Đơn vị: đồng Việt Nam

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                 | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>      |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cọc, bê tông cốt thép nhà máy xi măng Phương nam                        | 652.249.675           | 652.249.675           |
| Chi phí xây dựng công trình depot Suối Tiên                                     | 3.390.592.395         | 3.390.592.395         |
| Chi phí xây dựng công trình mùa đường cồn Long Mỹ Phát                          | 665.287.969           | 665.287.969           |
| Chi phí XD CT Đồng Nai 4                                                        | -                     | 1.150.841.035         |
| Hệ thống cấp điện – NM Codupha                                                  | 1.021.336.039         | -                     |
| Chi phí Tank lên men NM bia Sài Gòn                                             | 804.272.727           | 804.272.727           |
| Chi phí CT NX Việt – Ý                                                          | -                     | 146.782.691           |
| XL hạ tầng kỹ thuật KP3, P. Đồng Hưng Thuận, Q12                                | 868.692.126           | -                     |
| Chi phí khối lượng kho lương thực đồng tháp                                     | 3.948.551.009         | 5.225.098.444         |
| Bệnh viện đa khoa Tây Nguyên                                                    | 20.279.732.756        | -                     |
| Khu liên hợp thể thao – CCCC Phúc Yên                                           | 1.262.119.865         | -                     |
| Chi phí Bến Phà Tam Hiệp                                                        | 581.706.457           | 581.706.457           |
| Chi phí Xây lắp chính, nhà tạm, TB PCCC - Trụ sở BCHQS P15, Q5                  | 872.629.943           | 264.545.455           |
| Chi phí XD trường tiểu học Lý Cảnh Hón Quận 5                                   | 708.301.829           | 760.641.223           |
| Chi phí Xây dựng nhà lưu niệm văn phòng trung ương cục Miền Nam (46/HĐ-XD)      | 161.905.019           | 161.905.019           |
| Chi phí Trụ sở UBND phường 2 Quận 5                                             | 383.132.557           | 411.000.000           |
| Chi phí Trụ sở UBND phường 7 Quận 5                                             | 1.271.906.588         | 1.318.276.645         |
| Chi phí Trụ sở Cty CP Viễn Thông Miền Tây (HĐKT số 02/HĐ)                       |                       | 1.248.009.933         |
| XD biệt thự lô C8-Khu biệt thự EDEN (07/CDC)                                    | 390.950.215           | 1.373.878.619         |
| XD hệ thống phát thanh-camera-điện thoại thuộc trung tâm phân phối DP Codupha   | 675.504.529           | 4.330.316.000         |
| Thi công tòa nhà cao ốc Eximland                                                |                       | 1.179.476.364         |
| Đầu tư XD khu nhà thực hành công nghệ cao LILAMA                                | 1.278.475.162         | 650.000.000           |
| Chi phí XL21-N2.TP2-Xây lắp hạ tầng kỹ thuật KP7, 9, P. 5, Q. Gò Vấp (HĐ 72/HĐ) | 264.633.141           | 191.557.258           |
| XD nhà máy sản xuất thuốc thú y V.E.T                                           | 413.903.559           | 851.223.649           |
| Thi công phần thân KS 202-203 BCD Q1, Tp. HCM                                   | 745.421.604           | 2.431.928.571         |
| Chi phí phải trả khác                                                           | 6.094.973.958         | 6.040.488.534         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                | <b>46.736.279.122</b> | <b>33.830.078.663</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

## 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢP KHÁC

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU           | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 1.353.163.651         | 1.306.935.324         |
| Bảo hiểm           | 426.240.019           | 163.835.816           |
| Phải trả khác      | 17.005.574.683        | 21.036.816.774        |
| - Phải trả tạm ứng | 7.473.330.286         | 9.668.496.271         |
| - Phải trả khác    | 9.532.244.397         | 11.371.988.277        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>18.784.978.353</b> | <b>22.511.255.688</b> |

## 16. VAY DÀI HẠN

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                           | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                                 | <b>51.457.124.000</b> | <b>51.793.719.000</b> |
| Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1) | -                     | -                     |
| Công ty Tài Chính Cao Su (2)                       | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 (3)             | 1.346.524.000         | 1.683.119.000         |
| Ngân hàng VID Public (4)                           | 110.600.000           | 110.600.000           |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                     | <b>25.800.000</b>     | <b>51.600.000</b>     |
| Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh     | -                     | -                     |
| Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11                 | -                     | -                     |
| Ngân hàng VID Public                               | 25.800.000            | 51.600.000            |
| <b>Số dư vay dài hạn</b>                           | <b>51.482.924.000</b> | <b>51.742.119.000</b> |

(1) Vay ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng tín dụng số 0018/TD1/06CD ngày 17 tháng 04 năm 2006, mục đích đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay 7 năm, lãi suất 1 %/ tháng, thời hạn thanh toán theo từng kỳ 3 tháng.

(2) Vay công ty Tài Chính Cao Su với lãi suất 1,3%/tháng, mục đích vay là đầu tư dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương, thời hạn vay 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn theo hợp đồng 0748048 ngày 26 tháng 12 năm 2007 với lãi suất 1,41%/tháng, mục đích mua máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo bằng tài sản máy móc thiết bị, thời hạn vay là 4 năm, thời hạn thanh toán theo kỳ 3 tháng. Và theo hợp đồng 6480-LAV-201000127 ngày 10 tháng 03 năm 2010 với lãi suất 1,18%/tháng, mục đích vay là thanh toán tiền vật tư & khối lượng các gói thầu của dự án Khu chung cư cao tầng Tân Hương. Tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại 225 Bến Chương Dương, thời hạn vay 18 tháng, lãi được trả hàng tháng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

(3) Vay ngân hàng VID Public theo hợp đồng HCM/CL/08/053 ngày tháng năm với lãi suất 1,42%/tháng, mục đích mua xe con phục vụ thi công. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay 48 tháng, lãi được trả hàng tháng.

#### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 17.1 Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Cổ đông                        | Số cuối kỳ             | Tỷ lệ (%)  | Số đầu kỳ              | Tỷ lệ (%)  |
|--------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Vốn góp của nhà nước           | 29.629.760.000         | 23,77      | 29.629.760.000         | 23,77      |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 95.027.390.000         | 76,23      | 95.027.390.000         | 76,23      |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>124.657.150.000</b> | <b>100</b> | <b>124.657.150.000</b> | <b>100</b> |

##### 17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức được chia

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                    | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ            | 124.657.150.000 | 64.657.150.000  |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                 | 60.000.000.000  |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 124.657.150.000 | 124.657.150.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | 6.465.715.000   |

##### 17.3 Cổ phiếu

| CHỈ TIÊU                                 | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ         |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.465.715        | 12.465.715        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.465.715        | 12.465.715        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>12.465.715</i> | <i>12.465.715</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.465.715        | 12.465.715        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>12.465.715</i> | <i>12.465.715</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/1 cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHUÔNG DƯƠNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: đồng Việt Nam

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>  | <b>124.657.150.000</b>    | <b>77.142.009.600</b> | <b>13.480.100.370</b> | <b>5.387.063.890</b>   | <b>25.432.340.675</b>    | <b>246.098.664.535</b> |
| - Tăng vốn           | -                         | -                     | -                     | -                      | -                        | -                      |
| - Lãi trong kỳ       | -                         | -                     | -                     | -                      | 7.876.131.284            | 7.876.131.284          |
| - Chia các quỹ       |                           |                       |                       |                        |                          |                        |
| - Giảm khác          |                           |                       |                       |                        |                          |                        |
| - Chia cổ tức        | -                         | -                     | -                     | -                      |                          |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>124.657.150.000</b>    | <b>77.142.009.600</b> | <b>13.480.100.370</b> | <b>5.387.063.890</b>   | <b>33.308.471.959</b>    | <b>253.974.795.819</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ***Đơn vị: đồng Việt Nam*

| <b>CHỈ TIÊU</b>        | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây lắp                | 59.853.371.164        | 41.054.178.642        |
| Dự án                  | -                     | 7.773.397.958         |
| Bán vật tư             | 2.516.366.046         | 685.916.000           |
| Cho thuê nhà văn phòng | 8.796.251.376         | 7.146.851.396         |
| Khác                   | -                     | 300.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>71.165.988.586</b> | <b>56.960.343.996</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN***Đơn vị: đồng Việt Nam*

| <b>CHỈ TIÊU</b>        | <b>Kỳ này</b>         | <b>Kỳ trước</b>       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Xây lắp                | 55.485.111.394        | 38.606.618.370        |
| Dự án                  | -                     | 1.537.573.799         |
| Bán vật tư             | 2.169.250.282         | 665.937.864           |
| Cho thuê nhà văn phòng | 2.804.107.883         | 2.836.218.481         |
| Khác                   | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>60.458.469.559</b> | <b>43.646.348.514</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH***Đơn vị: đồng Việt Nam*

| <b>CHỈ TIÊU</b>        | <b>Kỳ này</b>      | <b>Kỳ trước</b>    |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi           | 585.117.121        | 714.754.148        |
| Kinh doanh chứng khoán | 44.816.000         | 69.371.238         |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>629.933.121</b> | <b>784.125.386</b> |

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH***Đơn vị: đồng Việt Nam*

| <b>CHỈ TIÊU</b>                      | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                         | 1.459.044.262        | 1.471.559.534        |
| Kinh doanh chứng khoán               | 29.700               | 1.419.520            |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.459.073.962</b> | <b>1.472.979.054</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu      | 17.282.591.714        | 28.465.414.530        |
| Chi phí nhân công            | 3.806.963.187         | 4.972.751.965         |
| Chi phí sử dụng máy thi công |                       | 19.172.851            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 45.463.527.177        | 13.067.990.165        |
| Chi phí bằng tiền khác       | 8.470.157.717         | 11.020.822.308        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>75.023.239.795</b> | <b>57.546.151.819</b> |

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU                                       | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập trước thuế trong năm (1)</b>       | <b>7.876.131.284</b> | <b>10.178.671.373</b> |
| Điều chỉnh tăng (2)                            | -                    | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia (3)                | -                    | -                     |
| Thu nhập tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)             | 7.876.131.284        | 10.178.671.373        |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)              | 25%                  | 25%                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp trong kỳ (6)=(4)*(5)</b> | <b>1.969.032.821</b> | <b>2.544.667.843</b>  |

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong kỳ có phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

*Đơn vị: đồng Việt Nam*

| Các bên có liên quan                               | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ                                                        | Số tiền                           |
|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH TM<br>Chương Dương                    | Công ty con | Công ty mua vật tư<br>Công ty thuê thiết bị<br>Công ty cho thuê văn phòng | 18.660.155.968<br>-<br>50.266.151 |
| Công ty TNHH Xây<br>dựng Chương Dương<br>Số 1      | Công ty con | Công ty nhận công trình hoàn<br>thành                                     | 1.929.900.000                     |
| Công ty TNHH Tư<br>vấn ĐT xây dựng<br>Chương Dương | Công ty con | Công ty nhận công trình hoàn<br>thành                                     | 4.607.362                         |
| Công ty TNHH xây<br>dựng Chương Dương<br>Sài Gòn   | Công ty con | Công ty nhận công trình hoàn<br>thành<br>Công ty cho thuê văn phòng       | 1.724.152.606<br>2.201.232        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011, số dư với các bên liên quan như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Các bên liên quan                          | Nội dung              | Số tiền        |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------|
| <b>Phải thu</b>                            |                       |                |
| Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Số 1    | Xây lắp công trình    | 1.258.380.451  |
| Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn | Xây lắp công trình    | 300.881.690    |
| Công ty cổ phần Tháp Nam Việt              | Khối lượng hoàn thành | 299.872.696    |
| Công ty TNHH tư vấn ĐTXD Chương Dương      | Tư vấn, thiết kế      | 1.317.482.362  |
| <b>Phải trả</b>                            |                       |                |
| Công ty TNHH TM Chương Dương               | Mua vật tư            | 31.109.508.979 |

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt

Đơn vị: đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                  | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Thù lao Hội đồng quản trị | -                  | -                  |
| Thù lao Ban kiểm soát     | -                  | -                  |
| Ban giám đốc              | 247.149.161        | 303.110.000        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>247.149.161</b> | <b>303.110.000</b> |



Văn Minh Hoàng  
Kế toán trưởng

Ngày 24 tháng 01 năm 2011



Lê Văn Chính  
Tổng giám đốc